

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-PT

Ngày 12-01-2023

V/v Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình.

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 498/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6181/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 181/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trương Vĩnh T, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Vĩnh T: Luật sư Nguyễn Thế T – Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Lê Thanh V, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh V: Luật sư Nguyễn Minh H – Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ngân hàng A

Địa chỉ: Đường N, phường M, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Khương Lê Hoàng P, sinh năm 1995 (theo Giấy ủy quyền số 599/UQ-QLN.21 ngày 26/4/2021 của Ngân hàng A). (Vắng mặt có đơn)

3.2. Ông Trương Ngọc T, sinh năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường Q, phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Ông Nguyễn Lê H, sinh năm 1999. (Vắng mặt có đơn)

3.4. Bà Phòng Ngọc H, sinh năm 1996. (Vắng mặt có đơn)

3.5. Ông Phan Châu T, sinh năm 1996. (Vắng mặt có đơn)

Cùng địa chỉ: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1951. (Có mặt)

4.2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958. (Vắng mặt có đơn)

Cùng địa chỉ: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Vĩnh T và bị đơn ông Lê Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn bà Trương Vĩnh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Thanh V tự nguyện sống chung và đăng kết hôn vào năm 1995 theo Giấy chứng kết hôn số 06 ngày 21/4/1995 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp. Sau khi kết hôn thời gian đầu bà và ông V sống chung hạnh phúc. Thời gian sau này thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống chung, dù bà và ông V nhiều lần tìm cách hoà giải nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được, nên nay bà cương quyết xin ly hôn với ông V.

Về con chung: Quá trình sống chung bà và ông V có 02 con chung là Lê Trương Ái L (giới tính: Nữ), sinh ngày 29/8/1995 và trẻ Lê Trương Ái C (giới tính: nữ), sinh ngày 3/7/2003. Sau khi ly hôn, bà xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông V có tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà Đường A). Bà tạm tính giá trị khoảng 5 tỷ đồng và bà yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị nên phần giá trị của bà được hưởng là 2,5 tỷ đồng.

Bị đơn ông Lê Thanh V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn, con chung giữa ông và bà T thì đúng như bà T đã trình bày. Tuy nhiên, về mâu thuẫn giữa ông và bà T chủ yếu là về tài sản và các thu nhập có được do ông và bà T không thoả thuận được. Trước đây, ông có nộp đơn yêu cầu nhưng sau đó đã rút đơn. Về yêu cầu ly hôn thì ông vẫn còn thương vợ, thương con nhưng nếu bà T cương quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Lê Trương Ái L (Nữ, sinh ngày 29/8/1995, đã trưởng thành) và Lê Trương Ái C (Nữ, sinh ngày 03/7/2003). Cháu L đã trưởng thành và cháu Ái C cũng gần đủ tuổi trưởng thành nên trong trường hợp Tòa án

giải quyết ông bà ly hôn thì ông tôn trọng theo nguyện vọng của con. Trường hợp trẻ Ái C theo ông thì ông sẽ nuôi dưỡng và không yêu cầu bà T cấp dưỡng và nếu trẻ Ái C theo mẹ, thì ông đồng ý trợ cấp cho con 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản như bà T yêu cầu. Vì nguồn gốc đất là do cha mẹ của ông V mua và tặng cho riêng ông V. Đồng thời, hai vợ chồng có vay mượn nhiều người nhà khác tiền xây dựng căn nhà Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, đến nay chỉ còn khoản nợ vay tại Ngân hàng A và dư nợ khoảng 427.000.000 đồng, ông tự nguyện chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán và ông đã tất toán xong với phía ngân hàng. Ông không yêu cầu bà T cùng chịu trách nhiệm. Do đó, quyền sử dụng đất của căn nhà trên là tài sản riêng thuộc sở hữu riêng của ông.

Về căn nhà: Căn nhà này đã xây dựng được 16 năm nên giá trị còn lại là khoảng 70.000.000 đồng; phần này ông đồng ý chia đôi với bà T. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản thì ông đề nghị được nhận hiện vật và sẽ thối lại 35.000.000 đồng cho bà T và ông tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà T 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Về nợ chung: Về số tiền cha mẹ và người thân cho ông mượn để xây nhà đường A, tổng số tiền khoảng 600.000.000 đồng. Vì lý do riêng, nên những người thân đó không muốn đối chứng tại tòa nhưng bà T biết rất rõ các khoản tiền mượn này. Các khoản tiền này sẽ do ông V tự chịu trách nhiệm cá nhân trả, ông không yêu cầu bà T cùng chịu trách nhiệm thanh toán.

Về khoản nợ tại Ngân hàng A, ông V đã thanh toán xong khoản nợ với Ngân hàng ACB và giải chấp nhà đất đường A, Ngân hàng A đã có thông báo giải chấp và giao trả lại toàn bộ giấy tờ cho ông. Ông V xác nhận việc giải chấp khoản này là cá nhân ông tự thực hiện, bà T hoàn toàn không hay biết và ông cam kết không có yêu cầu bà T phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ này.

Về khoản nợ ông vay mượn của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Ngọc T: Ông thừa nhận là cá nhân ông có vay mượn của ông Trương Ngọc T khoản tiền là 427.200.000 đồng, ông T không tính lãi, ngược lại ông có đưa toàn bộ bản chính giấy tờ nhà đường A cho ông T giữ và đồng thời cho ông T ở một phòng trong nhà đường A không thu tiền thuê nhà. Khi nào ông trả lại số tiền trên cho ông T thì ông T dọn ra khỏi nhà và hoàn trả lại toàn bộ bản chính giấy chứng nhận ông T đang tạm giữ. Ông và ông T cùng xác nhận đây là khoản nợ riêng giữa ông T và ông, không liên quan và cũng không có yêu cầu bà T liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ này. Ông cam kết tự chịu trách nhiệm thanh toán cho ông T, không yêu cầu bà T chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Ngọc T trình bày:

Ông xác nhận ông V trình bày là đúng. Đồng thời, ông thừa nhận đang giữ toàn bộ bản chính giấy tờ nhà do ông V đưa. Ông không liên quan gì đến việc ly hôn và tranh chấp tài sản chung giữa bà T và ông V. Khoản tiền mà ông cho ông V mượn cũng không yêu cầu bà T liên đới chịu trách nhiệm, trường hợp có phát sinh tranh chấp giữa ông và ông V sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Vì lý do bận công việc ông xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không tham gia phiên tòa. Ông khẳng định

giao dịch giữa ông và ông V. là cá nhân ông V, không liên quan cũng không yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông số tiền trên.

Ngày 12/8/2022, ông và ông V có ký biên bản bàn giao giấy chứng nhận với nội dung ông T bàn giao lại toàn bộ bản chính giấy chứng nhận nhà và đất tại số đường A cho ông V giữ; ông vẫn tiếp tục được ở nhờ 01 phòng tại địa chỉ nhà trên. Trường hợp giữa ông và ông V phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác, ông xác định không liên gì đến việc ly hôn và chia tài sản chung của ông V, bà T. Đồng thời, ông V xác nhận là hiện nay ông V đang giữ toàn bộ bản chính giấy chứng nhận nhà đường A

Đại diện Ngân hàng ACB (viết tắt là ACB) là ông Khương Lê Hoàng P trình bày:

Ông Lê Thanh V và bà Trương Vĩnh T có khoản vay tại ACB và tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay nói trên là toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại đường A theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số CVL.BĐCN.42.291217 ngày 02/01/2018. Tuy nhiên, ngày 10/11/2021 ông V đã thanh lý hết khoản vay nêu trên và Ngân hàng ACB đã tiến hành giải chấp giấy tờ nhà cho ông Lê Thanh V. Do đó, Ngân hàng ACB (đã cung cấp toàn bộ hồ sơ giải chấp, xoá đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan có thẩm quyền) không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và ông P đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Nguyễn Lê H, sinh năm: 1999, địa chỉ đang ở: đường A, phường Đa Kao, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; *Bà Phòng Ngọc H*, sinh năm: 1996, địa chỉ đang ở: đường A, phường Đa Kao, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; *Ông Phan Châu T*, sinh năm: 1996, địa chỉ đang ở: đường A, phường Đa Kao, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, là những sinh viên đang ở trọ và trả tiền thuê hàng tháng. Do đó, xác định hoàn toàn không liên quan đến vụ án và xin vắng mặt trong các buổi hoà giải và phiên tòa xét xử, và chấp hành khi có bản án quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Ông bà xác nhận là có làm thủ tục tặng cho nhà và đất số đường A cho ông Lê Thanh V (ông V là em ruột của bà L, ông U là anh rể), hiện trạng khi cho là nhà cấp 4, sau đó ông V, bà T cùng tiến hành xây mới theo hiện trạng như hiện nay. Nguồn gốc của nhà này là các anh chị em hùn mua, khi mua thì ông V có hùn một phần nhưng không nhiều. Do đã tặng cho nhà và đất cho ông V nên ông V có toàn quyền định đoạt. Ông U, bà L không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, và do bận công việc nên ông bà xin được vắng mặt tại các buổi hoà giải, công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 498/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 70, 73, 77, 92 và Điều 104, 155, 156, 157; khoản 2 Điều 158; các Điều 163, 164, 165, 166; Điều 267; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33, 38, 43, 46, 47, 48, 51, 53, 56, 58, 59, 81, 82, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Vĩnh T về yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Vĩnh T được ly hôn với ông Lê Thanh V.

- Giấy chứng kết hôn số 06 ngày 21/4/1995 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp từ năm 1995 không còn giá trị pháp lý ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông V, bà T có hai con chung tên Lê Trương Ái L (giới tính: Nữ, sinh ngày 29/8/1995) và Lê Trương Ái C (giới tính: Nữ, sinh ngày 3/7/2003) đều trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Xác định nhà ở và quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 37 tại địa chỉ số đường A, phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở có hồ sơ gốc số 5820/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 31/12/2007 là tài sản chung của bà Trương Vĩnh T và ông Lê Thanh V. Nay được chia như sau:

Bà Trương Vĩnh T được hưởng theo tỷ lệ 40% tổng giá trị nhà, đất nêu trên.

Ông Lê Thanh V được hưởng theo tỷ lệ 60% tổng giá trị nhà, đất nêu trên.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông V và bà T thống nhất sử dụng giá bất động sản nêu trên theo Chứng thư thẩm định giá số 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt, cụ thể: giá trị quyền sử dụng đất là 26.355.000.000 đồng; giá trị công trình xây dựng là 1.166.502.400 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là: 27.520.000.000 đồng (làm tròn).

Ông Lê Thanh V được hưởng tỷ lệ 60% giá trị nhà và đất. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt thì phần ông V được hưởng là 16.512.000.000 đồng;

Bà Trương Vĩnh T được hưởng tỷ lệ 40% giá trị nhà và đất. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt thì phần bà T hưởng là 11.008.000.000 đồng.

Buộc ông Lê Thanh V có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Vĩnh T số tiền 11.008.000.000 đồng [(Mười một tỷ, không trăm lẻ tám triệu đồng), (tương đương với tỷ lệ 40% giá trị nhà và đất số đường A)].

Ông V được toàn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất tại địa chỉ số đường A, phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh nêu trên sau khi ông V trả đủ cho bà T số tiền tương đương giá trị 40% trên tổng giá trị nhà đất là 11.008.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm lẻ tám triệu đồng). Ông Lê Thanh V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận trọn quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất nêu trên sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 11.008.000.000 đồng cho bà Trương Vĩnh T nêu trên.

Thời hạn thanh toán: Ông V có trách nhiệm thanh toán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Quá thời hạn nêu trên ông V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bà T có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành theo luật định.

Ghi nhận ông Lê Thanh V tự nguyện hỗ trợ cho bà T tự tìm nơi ở mới với số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp phải cưỡng chế thi hành án thì buộc những người sau đây ông Nguyễn Lê H, sinh năm: 1999; bà Phòng Ngọc H, sinh năm: 1996; ông Phan Châu T, sinh năm: 1996; ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại phòng trọ đang ở và ra khỏi nhà số đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để thi hành án. Trường hợp, có phát sinh tranh chấp với ông Lê Thanh V thì được quyền khởi kiện vụ án khác.

II. Chi phí tố tụng khác: Buộc ông Lê Thanh V phải thanh toán phần chi phí thẩm định giá là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho bà Trương Vĩnh T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Trương Vĩnh T chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) chi phí thẩm định giá, bà T đã nộp đủ.

III. Án phí sơ thẩm:

1. Bà Trương Vĩnh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0029768 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, bà T đã nộp đủ án phí ly hôn. Bà T còn phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 119.008.000 đồng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 41.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0030546 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, bà T phải nộp thêm án phí còn thiếu là 78.008.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu, không trăm lẻ tám nghìn đồng).

2. Ông Lê Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản chung được hưởng là 124.512.000 đồng (một trăm hai bốn triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng) và án phí trên số tiền hỗ trợ cho bà T tự lo nơi ở mới là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng). Tổng cộng ông V phải nộp 148.512.000 đồng tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn bà Trương Vĩnh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung khi ly hôn.

Ngày 05/10/2022, bị đơn ông Lê Thanh V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trương Vĩnh T trình bày:

Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là giá trị nhà và đất tại số đường A, phường B, Quận C. Tại phiên tòa nếu ông V và bà thỏa thuận được thì bà có ý kiến như sau: Đối với số tiền hỗ trợ 500 triệu đồng từ ông V như bản án sơ thẩm đã tuyên bà không nhận. Tỷ lệ chia tài sản chung kể trên bà nhận 25% giá trị, ông V nhận 55% giá trị, phần còn

lại 20% chia đều cho hai con chung là Lê Trương Ái L và Lê Trương Ái C, mỗi người nhận 10% giá trị tài sản. Bà chấp nhận cho hai con chung 15% giá trị, ông V cho hai con chung 5% giá trị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nguyện vọng hòa giải của đương sự.

Bị đơn ông Lê Thanh V trình bày:

Ông xác nhận tài sản tranh chấp kể trên là tài sản chung của vợ chồng, ông đồng ý với phương án chia tài sản chung như tỷ lệ bà T nêu ra. Ông có ý kiến là ông và bà T cùng nhau bán tài sản và chia tỷ lệ như thỏa thuận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án như hai bên đương sự thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân Quận M đưa vụ án ra xét xử. Ngày 03/10/2022, bà Trương Vĩnh T kháng cáo. Ngày 05/10/2022, ông Lê Thanh V kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đã tự thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của hai bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận thỏa thuận vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân Quận M xét xử sơ thẩm. Ngày 03/10/2022, bà Trương Vĩnh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Ngày 05/10/2022, ông Lê Thanh V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Trương Vĩnh T và ông Lê Thanh V làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn Trương Vĩnh T và bị đơn ông Lê Thanh V, hai bên kháng cáo về tài sản chung là nhà và đất tại số đường A, phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng kết hôn số 06 ngày 21/4/1995 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Vĩnh T và ông Lê Thanh V là hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Hai bên đương sự thuận tình ly hôn; con chung đã trưởng thành; nợ chung hai bên xác nhận không có; không bị kháng nghị và kháng cáo về phần này, nên đã phát sinh hiệu lực. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về tài sản chung:

Nhà và đất tại địa chỉ đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở có số hồ sơ gốc 5820/2007/UB-GCN ngày 31/12/2007 do Ủy ban nhân dân Quận M cấp, do hai vợ chồng ông V và bà T cùng đứng tên.

Hai bên kháng cáo về cách chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận về việc chia tài sản chung là nhà, đất kể trên; Ông V nhận 55%, bà T nhận 25%; hai con chung là Lê Trương Ái Linh và Lê Trương Ái C, mỗi người nhận 10%; Bà T không nhận hỗ trợ 500 triệu đồng từ ông V. Hai bên cùng nhau bán tài sản và chia theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

Với yêu cầu kháng cáo và thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của hai bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thanh V được hưởng tỷ lệ 55% giá trị nhà và đất. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt thì phần ông V được hưởng là $27.520.000.000 \text{ đồng} \times 55\% = 15.136.000.000 \text{ đồng}$; án phí phải nộp là $112.000.000 \text{ đồng} + [(15.136.000.000 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%] = 123.136.000 \text{ đồng}$.

Bà Trương Vĩnh T được hưởng tỷ lệ 25% giá trị nhà và đất. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt thì phần bà T được hưởng là $27.520.000.000 \text{ đồng} \times 25\% = 6.880.000.000 \text{ đồng}$; án phí phải nộp là $112.000.000 \text{ đồng} + [(6.880.000.000 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%] = 14.880.000 \text{ đồng}$.

Lê Trương Ái L và Lê Trương Ái C mỗi người nhận 10% giá trị nhà và đất. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 372/2022/CT.VVAC ngày 04/7/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định Giá trị Việt thì phần L và C mỗi người được hưởng là $27.520.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 2.752.000.000 \text{ đồng}$; án phí mỗi người phải nộp là $72.000.000 \text{ đồng} + [(2.752.000.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng}) \times 2\%] = 73.504.000 \text{ đồng}$.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Do chấp nhận đơn kháng cáo nên bà T và ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà T và ông V.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 203, Điều 217, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm.

I. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Vĩnh T và ông Lê Thanh V thuận tình ly hôn. Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 21/4/1995 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp không còn giá trị pháp lý; Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Thanh V và bà Trương Vĩnh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

2. Về con chung: Ông Lê Thanh V và bà Trương Vĩnh T có hai con chung tên Lê Trương Ái L (giới tính: Nữ, sinh ngày 29/8/1995) và Lê Trương Ái C (giới tính: Nữ, sinh ngày 3/7/2003) đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Xác định nhà ở và quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 37 tại địa chỉ số đường A, phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở có hồ sơ gốc số 5820/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 31/12/2007 là tài sản chung của bà Trương Vĩnh T và ông Lê Thanh V. Nay được chia như sau:

Bà Trương Vĩnh T được hưởng theo tỷ lệ 25% trên tổng giá trị nhà và đất nêu trên.

Ông Lê Thanh V được hưởng theo tỷ lệ 55% trên tổng giá trị nhà và đất nêu trên.

Hai con chung là Lê Trương Ái L (sinh ngày 29/8/1995) và Lê Trương Ái C (sinh ngày 3/7/2003), mỗi người được hưởng theo tỷ lệ 10% trên tổng giá trị nhà và đất nêu trên.

Ông Lê Thanh V được toàn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất tại địa chỉ số đường A, phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh nêu trên sau khi ông V trả đủ cho bà T số tiền tương đương giá trị 25% trên tổng giá trị nhà và đất, và thanh toán cho hai con chung là Lê Trương Ái L (sinh ngày 29/8/1995) và Lê Trương Ái C (sinh ngày 3/7/2003), mỗi người 10% trên tổng giá trị nhà và đất nêu trên tại thời điểm thi hành án.

Ông Lê Thanh V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận trọn quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất nêu trên sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp phải cưỡng chế thi hành án thì buộc những người sau đây ông Nguyễn Lê H, sinh năm: 1999; bà Phòng Ngọc H, sinh năm: 1996; ông Phan Châu T, sinh năm: 1996; ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại phòng trọ đang ở và ra khỏi nhà số đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để thi hành án. Trường hợp có phát sinh tranh chấp với ông Lê Thanh V thì được quyền khởi kiện vụ án khác.

II. Chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Lê Thanh V phải thanh toán phần chi phí thẩm định giá là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho bà Trương Vĩnh T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Trương Vĩnh T chịu 10.000.000 (mười triệu đồng) chi phí thẩm định giá, bà T đã nộp đủ.

III. Về án phí:

1. Án phí dân sự sơ thẩm:

1.1. Bà Trương Vĩnh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0029768 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, bà T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Bà T còn phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 114.880.000 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 41.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0030546 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, bà T còn phải nộp thêm án phí còn thiếu là 73.880.000 đồng (Bảy mươi ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2. Ông Lê Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản chung được hưởng là 123.136.000 đồng (Một trăm hai ba triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

1.3. Hai con chung là Lê Trương Ái L (sinh ngày 29/8/1995) và Lê Trương Ái C (sinh ngày 3/7/2003), mỗi người phải nộp án phí là 73.504.000 đồng (Bảy mươi ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Hoàn lại cho ông Lê Thanh V số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2002/0000444 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Hoàn lại cho bà Trương Vĩnh T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2002/0000453 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh